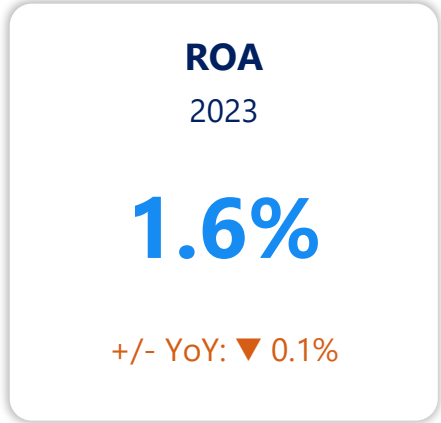
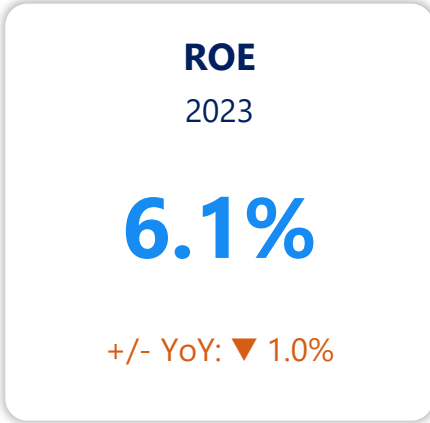
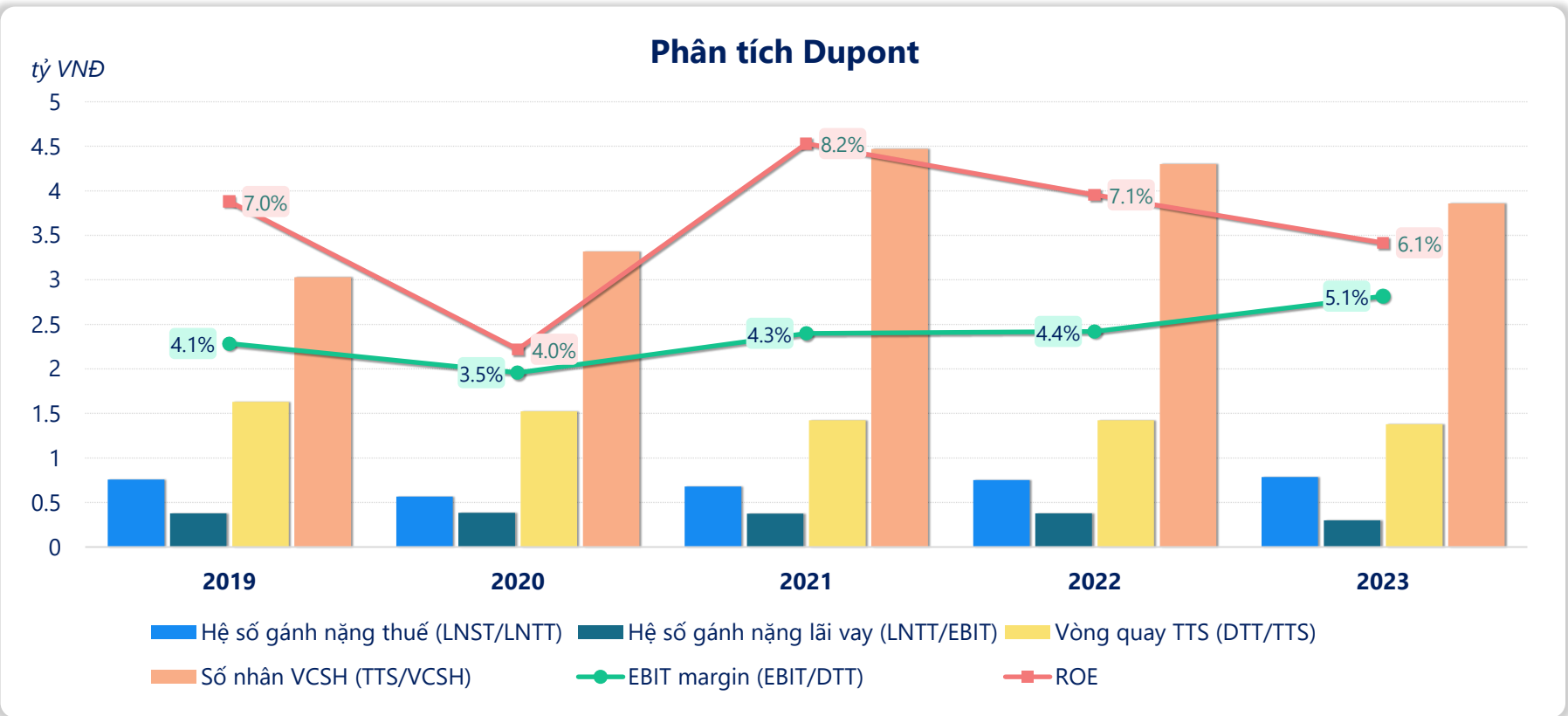
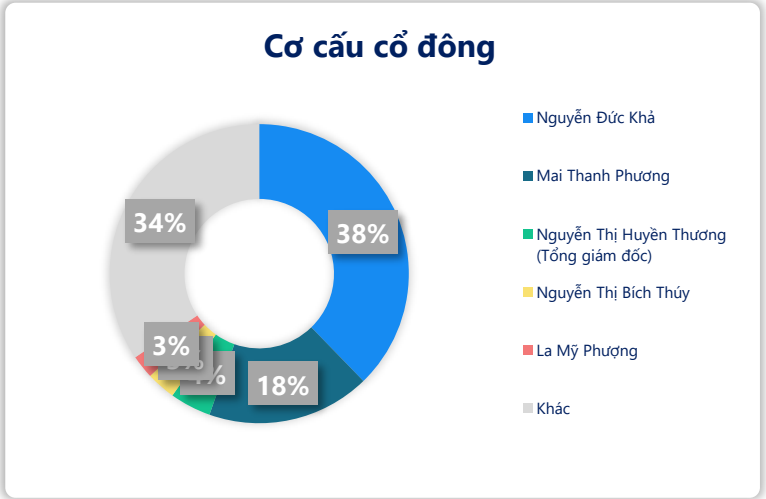


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

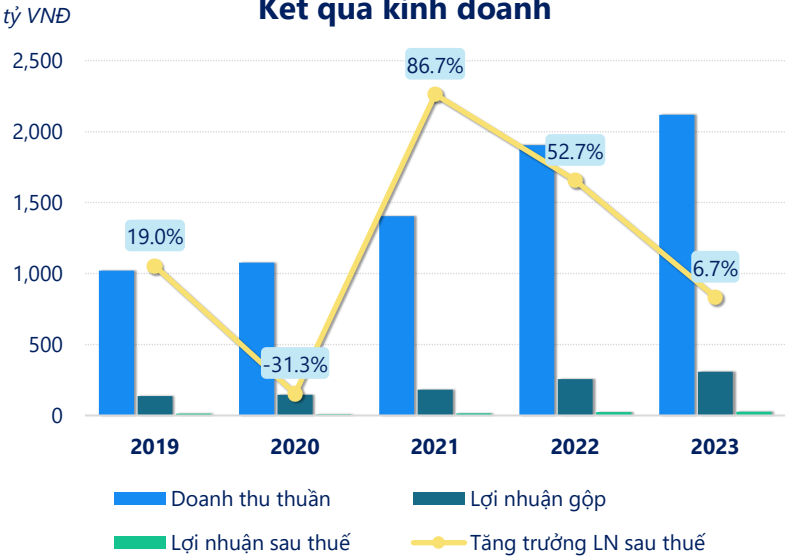
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		8,700
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		8,600 - 19,646
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		275
Số lượng CPLH (CP)		31,646,539
KLGD BQ 20 phiên (CP)		82,500
Sở hữu nước ngoài		1.4%
Beta		0.52
EPS		753
P/E		11.6

	YTD	1T	3T	6T
NAG	-41.1%	-5.4%	-16.3%	-41.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Tập đoàn Nagakawa (HNX: NAG)

Kết quả kinh doanh

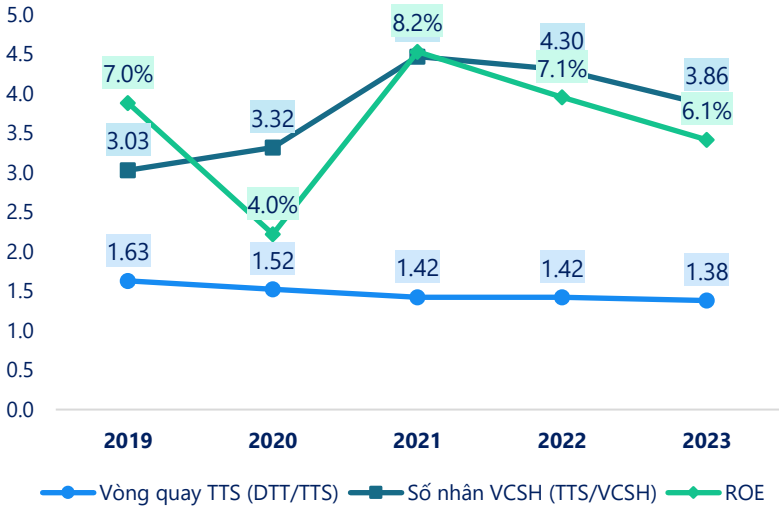


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 5.07% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.79 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.30 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

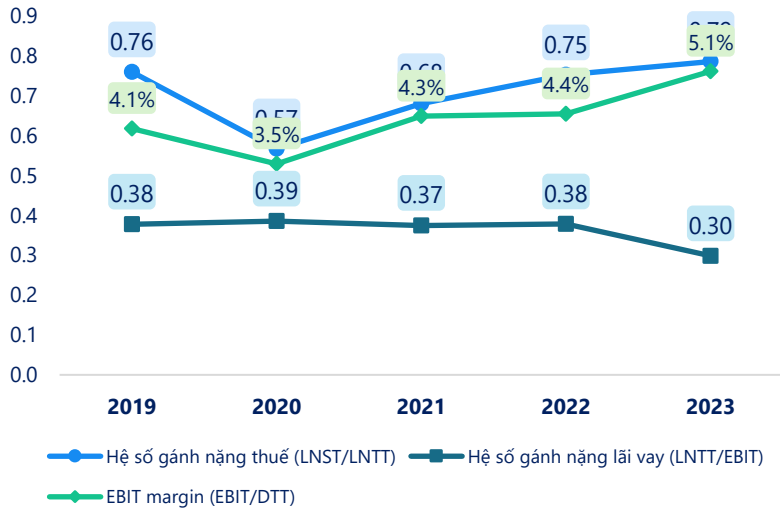
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh NAG năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 11.2% đạt 2,118 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 25.15 tỷ đồng tăng 6.65%.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 6.15%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

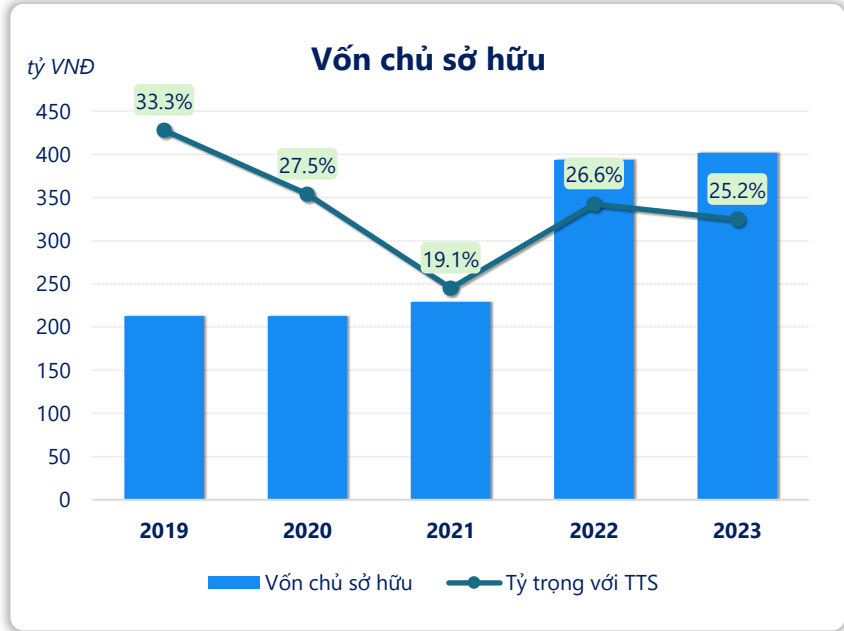
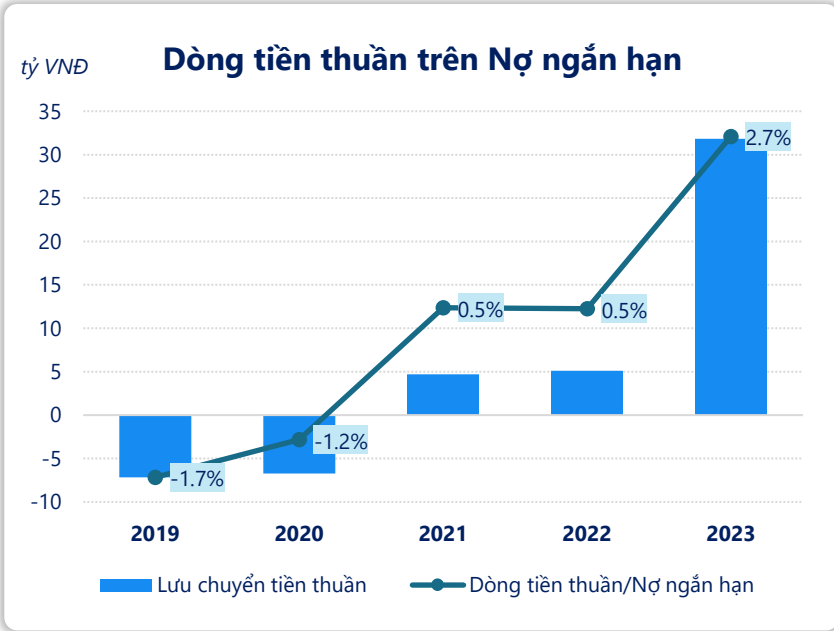
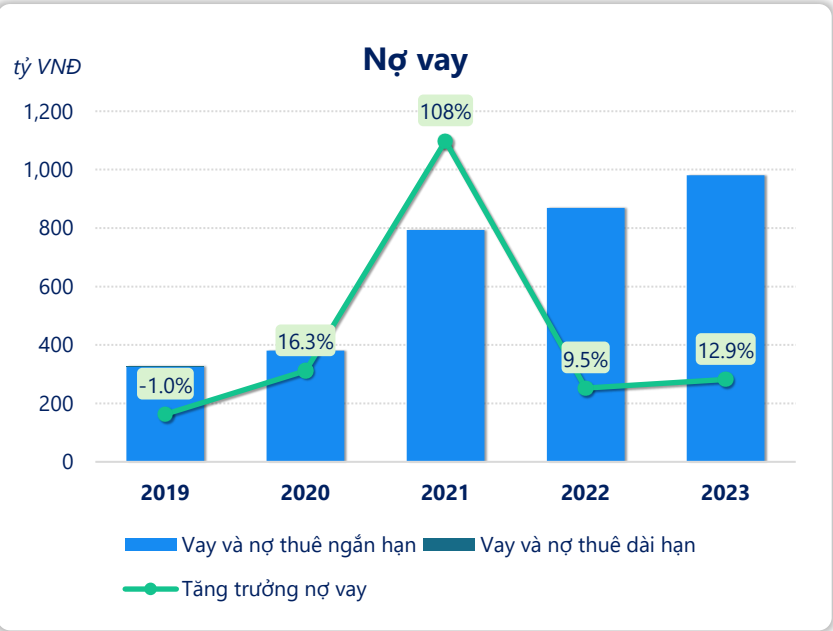
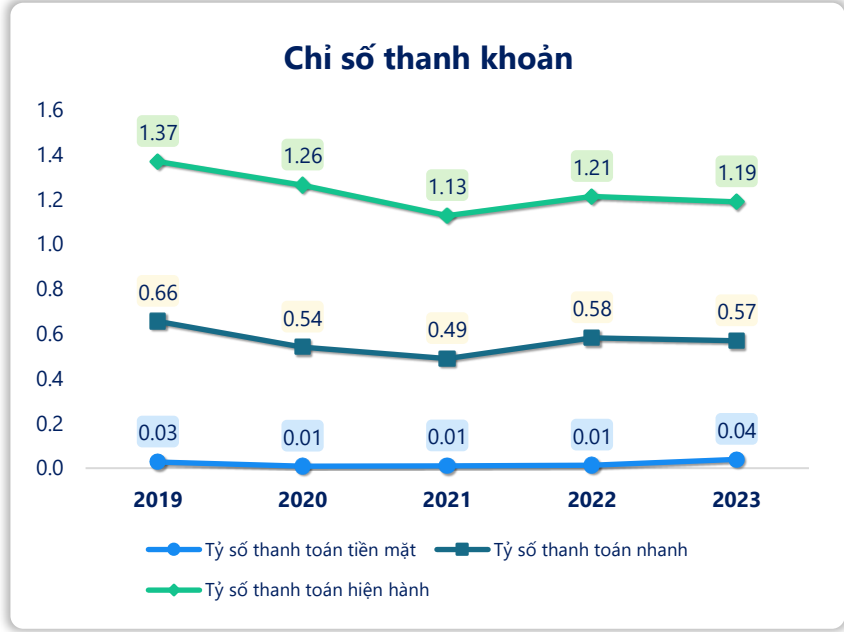
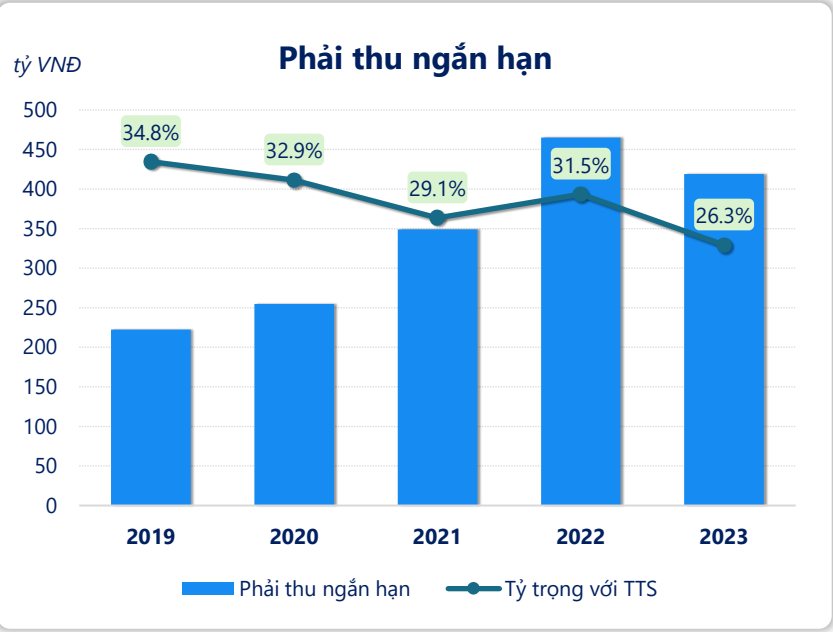
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt 1.38, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 3.86 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,579	1,478	6.8%
Tài sản ngắn hạn	1,388	1,312	5.8%
Tiền và tương đương tiền	17.2	14.7	16.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	213	129	65.4%
Phải thu ngắn hạn	435	465	-6.6%
Hàng tồn kho	712	682	4.3%
Tài sản ngắn hạn khác	11.7	21.5	-45.8%
Tài sản dài hạn	191	165	15.2%
Phải thu dài hạn	2.28	2.28	0.2%
Tài sản cố định	103	26.0	295%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.19	68.8	-99.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	49.1	30.7	59.9%
Tài sản dài hạn khác	13.1	11.2	17.1%
Lợi thế thương mại	23.2	26.5	-12.4%
Nợ phải trả	1,177	1,084	8.6%
Nợ ngắn hạn	1,175	1,082	8.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	978	869	12.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	129	164	-21.3%
Nợ dài hạn	2.31	2.18	6.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	401	394	1.9%
Vốn chủ sở hữu	401	394	1.9%
Vốn điều lệ	316	316	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,021	1,076	1,404	1,904	2,118
Giá vốn hàng bán	884	929	1,222	1,648	1,810
Lợi nhuận gộp	137	146	182	256	308
Doanh thu HĐTC	5.68	4.30	6.22	11.1	15.9
Chi phí TC	26.8	24.2	40.2	54.4	81.9
Chi phí lãi vay	26.1	23.3	38.0	51.6	75.4
LN trong công ty LKLD	1.15	-8.38	6.02	0.53	0.21
Chi phí bán hàng	80.9	77.4	100	150	178
Chi phí QLDN	21.5	27.5	29.7	37.4	48.9
LN thuần từ HĐKD	14.5	13.1	24.3	26.0	16.0
Lợi nhuận khác	1.38	1.48	-1.56	5.39	16.0
LN trước thuế	15.9	14.6	22.7	31.4	32.0
Lợi nhuận sau thuế	12.0	8.27	15.4	23.6	25.2
LNST của CĐ cty mẹ	14.4	8.51	18.0	22.2	24.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.38	-14.5	-299	-67.8	-2.64
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.34	-37.9	-92.5	-142	-62.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.21	45.6	396	215	97.4
Tiền đầu kỳ	18.8	11.6	4.91	9.62	14.7
Lưu chuyển tiền thuần	-7.18	-6.73	4.71	5.12	31.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	11.6	4.91	9.62	14.7	46.5